

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng thẩm định QHSD đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện.

Căn cứ Luật đất đai năm 2013; Luật quy hoạch Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải quyết triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 4744/BTNMT-QCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện

Sau khi kiểm tra, rà soát; căn cứ nhu cầu sử dụng đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ (kèm theo các biểu số liệu);

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/6/2019, sau thời gian triển khai thực hiện, chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt 66.194,38 ha, thực hiện đến năm 2020 là 67.319,77 ha. Đạt 101,70%.

- Đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 5.517,50 ha; thực hiện đến năm 2020 là 4.721,27 ha. Đạt 85,57%.

- Đất chưa sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 474,13 ha; thực hiện đến năm 2020 là 144,97 ha. Đạt 30,58%.

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	72.186,01		100
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.194,38	67.319,77	1.125,39	101,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688,45	728,52	40,07	105,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512,15</i>	<i>519,32</i>	<i>7,17</i>	<i>101,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.653,02	3.112,06	-5.540,96	35,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.622,16	58.957,33	18.335,17	145,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.953,97	2.370,30	-2.583,67	47,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.105,98	2.052,65	-9.053,33	18,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,80	91,49	10,69	113,23
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	7,42	-82,58	8,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.517,50	4.721,27	-796,23	85,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	980,01	903,68	-76,33	92,21
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	3,48	-5,52	38,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	166,54	78,96	-87,58	47,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,00	8,02	-27,98	22,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,00	10,61	-56,39	15,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,80		-7,80	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	17,04	15,04	852,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.065,06	1.509,83	-555,23	73,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,72	11,53	1,81	118,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,93	11,78	-23,15	33,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,97	425,87	-107,10	79,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,00	79,83	-12,17	86,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,99	25,89	0,90	103,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,00	3,05	-0,95	76,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.288,15	1.470,69	182,54	114,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,71	160,21	84,50	211,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,72	-0,37	66,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	474,13	144,97	-329,16	30,58

Nhìn chung, các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nói chung và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói riêng. Tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt so với quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	67.319,78	93,26			65.832,13	91,20
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	728,52	1,01			728,52	1,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	519,32	0,72			519,32	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.112,06	4,31			2.288,86	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58.957,33	81,67			57.408,64	79,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.370,30	3,28			2.565,30	3,55
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.052,65	2,84			2.490,45	3,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	1.586,24	2,20			1.586,24	2,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	91,49	0,13			91,49	0,13
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	7,42	0,01			258,87	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	4.721,26	6,54			6.293,62	8,72
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	903,68	1,25			1.200,37	1,66
2.2	Đất an ninh	3,48	0,00			10,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	78,96	0,11			532,22	0,74
2.4	Đất cụm công nghiệp					75,00	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	8,02	0,01			51,83	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,61	0,01			13,61	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	17,04	0,02			18,99	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.509,74	2,09			2.010,39	2,79
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.321,53	1,83			1.485,20	2,06
-	Đất thủy lợi	1,72	0,00			19,05	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,90	0,00			2,84	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,57	0,01			7,48	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	56,49	0,08			61,35	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	25,30	0,04			53,21	0,07
-	Đất công trình năng lượng	24,38	0,03			247,13	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,97	0,00			0,97	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,20	0,00			6,94	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,90	0,01			21,90	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,20	0,01			4,64	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	52,87	0,07			94,27	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	1,71	0,00			5,41	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					74,40	0,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,53	0,02			12,10	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11,78	0,02			11,78	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	425,87	0,59			518,58	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	79,83	0,11			108,44	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,89	0,04			31,15	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,05	0,00			3,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,07	0,00			0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.470,69	2,04			1.460,39	2,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	160,21	0,22			160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,80	0,00			0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	144,97	0,20			60,25	0,08

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.507,64	60,95	44,06	36,29	548,98	14,40
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	191,00	0,34	0,09		154,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.316,64	60,61	43,97	36,29	394,22	14,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.507,64	28,99	129,70	438,51	141,00	64,76
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	191,00	2,00	5,00	5,00	17,21	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.316,64	26,99	124,70	433,51	123,79	58,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00		20,00			
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00		20,00			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,72	29,21	10,69	0,20	0,03	4,71
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,15		0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,30	8,80				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	1,50				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,07	11,81	8,54		0,03	3,21
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	22,08	4,68	6,34			3,21
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03				0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,86	2,53	0,70			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,60	4,60				
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50		0,50			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,00		1,00			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,45		2,15			1,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,88	6,88				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00					
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,72	14,28	3,10		1,30	1,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,20			0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,30	0,50				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	1,50				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,07	9,48				1,00
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	22,08	7,85				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,86	1,63				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,60					1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,00					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,45	2,60	3,10		1,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,88					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

5.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Không ngừng cải tạo, đầu tư và sử dụng hợp lý các chất hóa học để tăng cường dinh dưỡng trong đất, đặc biệt khuyến khích sử dụng phân hữu cơ hoặc phân vi sinh cải tạo dinh dưỡng đất.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng cũng như vị trí, quy mô nhằm tránh tình trạng sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả ảnh hưởng đến đời sống của người dân và chất lượng môi trường đất.

Trong quá trình thẩm định các dự án, nhất là các dự án thuộc ngành công nghiệp cần quan tâm chú trọng hơn đến công tác đánh giá tác động môi trường.

Phát triển hệ thống mạng lưới cây xanh như: mảng cây xanh tập trung dưới hình thức công viên cây xanh trong đô thị; cây xanh trong các khu dân cư; cây xanh dọc theo các đường quốc lộ, kênh, sông, rạch; nhất là mảng cây xanh cách ly ở các khu/cụm công nghiệp, các khu chế xuất.

Trong nông nghiệp nên khuyến cáo người dân hạn chế hoặc phải thực hiện các kỹ thuật bón phân, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất đúng cách và đúng liều lượng.

Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, tiếp tục ban hành chính sách khuyến khích khai hoang đất trống để đầu tư trồng rừng, chính sách đầu tư bảo vệ vốn rừng hiện có, cần có dự án bảo vệ và phát triển vốn rừng cho huyện.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện

a. Giải pháp về chính sách – cơ chế

Thực hiện đồng bộ 15 nội dung về quản lý nhà nước về đất đai; rà soát điều chỉnh và lập quy hoạch phát triển các ngành khi quỹ đất đã được phân bổ theo quy hoạch sử dụng đất.

Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo tiến độ kế hoạch sử dụng đất đề ra và quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Kiên quyết không giải quyết và xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích được quy hoạch. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Nâng cao trình độ quản lý về chuyên môn, nghiên cứu áp dụng và thực hiện tốt các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành dưới Luật về công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nghiên cứu đề xuất và thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án, công trình bị thu hồi đất. Có chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân trong khu vực đất sản xuất bị thu hồi.

Hoặc đưa ra cơ chế thỏa thuận giữa doanh nghiệp và người sử dụng đất trên cơ sở giá đất theo thỏa thuận, phù hợp với thị trường.

Thúc đẩy tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo các dự án ít khiếu nại của người dân và triển khai dự án theo đúng kế hoạch. Đề nghị tỉnh điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường đồng thời chuẩn bị trước quỹ nhà, đất tái định cư đối với công trình, dự án lớn có thu hồi đất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phải tuân thủ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai từ cấp trên, quy hoạch ngành phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Phải đảm bảo thời gian xây dựng và phê duyệt quy hoạch trước thời điểm thực hiện quy hoạch để đảm bảo quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch tránh tình trạng lập và phê duyệt quy hoạch chậm trễ như hiện nay.

b. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Đề ra các biện pháp thu hút, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án trên địa bàn, trong đó đặc biệt là các dự án phát triển các ngành mũi nhọn, thế mạnh của huyện.

Áp dụng rộng rãi mô hình nhà nước và nhân dân cùng làm, trên cơ sở nhà nước đầu tư một phần, vận động đơn vị sản xuất, hiệp hội đoàn thể, tổ chức, cá nhân trên địa bàn đóng góp công sức, tài chính để phát triển giao thông và công trình phúc lợi công cộng.

Khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện.

c. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho các ngành sản xuất nông nghiệp, tập trung đầu tư vào chiều sâu và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp.

Áp dụng các biện pháp canh tác vừa mang lại hiệu quả kinh tế vừa đáp ứng về việc bảo vệ môi trường.

5.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện

Căn cứ vào các chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện đồng bộ và nghiêm túc, đồng thời chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án huyện, Hội đồng Bồi thường GPMB có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất, theo dõi thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo diện tích các dự án, công trình có trong kế hoạch và chuẩn bị đất để hỗ trợ tái định cư (nếu cần).

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên rà soát và chỉ đạo việc thực hiện các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Công bố và công khai quy hoạch sử dụng đất đến nhân dân và các tổ chức trên địa bàn huyện để thu hút đầu tư và cùng tham gia thực hiện.

Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần công khai quy hoạch và có cơ chế thu hút các doanh nghiệp đầu tư bằng nhiều hình thức ưu đãi.

UBND huyện trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ. *mf*

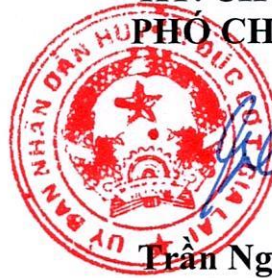
Nơi nhận:

- Như trên ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường ;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Lưu: VT-VP. *thư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận